

Biểu số 1

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2023 - KH 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 582 /BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sár
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
1	Chỉ tiêu sản xuất - thu nhập						
-	Giá trị sản xuất (giá hiện hành)	Triệu đồng	6.050.000	6.695.000	6.695.000	7.364.500	110,66
-	Thu nhập bình quân đầu người/ năm	Triệu đồng	37,04	40,00	40,00	42,00	107,99
2	Các chỉ tiêu nông nghiệp, nông thôn mới						
-	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	36.970,54	36.440,09	36.567,63	35.874,60	98,91
-	Diện tích cây chè	Ha	688,79	738,79	754,20	784,20	109,50
	Trong đó : Diện tích trồng mới	Ha	138	50	65	50	47
-	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,2	44,5	44,3	44,4	100,2
-	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,00	5,00	5,00	5,00	100,00
-	Giữ vững xã đạt chuẩn NTM	Xã	4,0	4,0	4,0	4,0	100,0
-	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	25	25	25	25	100
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	9,94	10,81	11,25	13,25	113,18
3	Thu NSNN trên địa bàn	Tỷ đồng	70,780	65,413	65,500	72,900	92,42
4	Xuất, nhập khẩu; du lịch						
-	Xuất khẩu hàng địa phương	Tr.USD	6,43	6,60	2,00	2,00	31,10
-	Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu hàng địa phương	%	(50,00)	2,61	(69,69)	-	(19,69)
-	Tổng lượt khách du lịch tăng	%	50,00	8,00	14,20	10,00	(35,80)
5	Hạ tầng nông thôn						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sár
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022
-	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	98,8	98,8	98,8	98,8	-
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,50	99,80	99,80	99,80	0,3
-	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	100,00	100,00	100,00	100,00	-
-	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,8	89,0	89,0	90,0	0,2
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	86,7	100,0	100,0	100,0	13,3
6	Giáo dục						
-	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	17,00	17,00	17,00	17,00	100,00
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 trở lên và đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 1 trở lên	%	100,00	100,00	100,00	100,00	-
-	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,50	98,50	99,63	98,50	1,13
-	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,50	99,50	99,50	99,50	-
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,50	96,50	96,50	96,50	-
-	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	54,00	54,20	57,30	55,00	3,30
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	43,14	49,02	49,02	52,94	5,88
7	Y tế, dân số						
-	Tỷ lệ dân số được quản lý bằng hồ sơ sức khỏe điện tử	%	40,00	50,00	50,00	60,00	10,00
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	2,03	0,50	1,59	0,50	(0,44)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sá
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022
-	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng						
+	Thể nhẹ cân	%	18,61	17,40	17,11	16,00	(1,50)
+	Thể thấp còi	%	24,77	23,10	23,10	21,40	(1,67)
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	90,00	98,00	92,63	93,00	2,63
8	Giảm nghèo, giải quyết việc làm						-
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,6	5,3	5,3	5,4	0,7
-	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.286	1.070	1.700	1.000	132
-	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	1.208	1.200	1.260	1.200	104
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	48,8	51,0	51,3	53,5	2,5
9	Văn hóa						
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	72,5	90,0	81,7	83,1	9,2
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	81,3	81,6	83,1	85,9	1,8
-	Tỷ lệ thôn, bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	83,6	79,5	79,5	80,1	(4,1)
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, trường học đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,7	98,0	97,7	98,4	-
10	Môi trường						-
-	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-
-	Tỷ lệ số xã, phường, thị trấn được thu gom, xử lý rác thải sinh hoạt	%	64,7	64,7	64,7	70,6	-

nh (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
	Đạt
100,00	Đạt
100,00	Đạt
	Không đạt
100,35	Đạt
102,09	Vượt
131	Vượt
99,6	Không đạt
100,00	Đạt
100,0	Đạt
100,0	Đạt
104,05	Vượt
100,13	Vượt
	Không đạt
30,31	Không đạt
(72,30)	Không đạt
6,20	Vượt
	Đạt

nh (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
-	Đạt
-	Đạt
-	Đạt
-	Đạt
-	Đạt
-	Đạt
	Đạt
100,00	Đạt
-	Đạt
1,13	Vượt
-	Đạt
-	Đạt
3,10	Đạt
-	Đạt
	Không đạt
-	Đạt
1,09	Không đạt

nh (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
(0,29)	Vượt
-	Đạt
(5,37)	Không đạt
-	Đạt
-	Đạt
159	Vượt
105	Vượt
0,3	Vượt
	Không đạt
(8,3)	Không đạt
1,5	Vượt
-	Đạt
(0,3)	Không đạt
-	Đạt
-	Đạt
-	Đạt

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP, PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Kèm theo Báo cáo số: 582/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh Ước TH năm 2023/TH 2022
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
I	Sản lượng lương thực						
*	Tổng sản lượng lương thực có hạt	Tấn	36.970,54	36.440	36.568	35.875	98,91
	Trong đó: - Thóc	Tấn	21.871	21.800	22.096	21.796	101,03
	- Ngô	Tấn	15.100	14.640	14.472	14.078	95,84
1	Lúa cả năm: Diện tích	Ha	4.661,00	4.588,00	4.623,30	4.581,0	99,19
	Năng suất	Tạ/ha	46,92	47,52	47,8	47,6	101,85
	Sản lượng	Tấn	21.870,84	21.800,10	22.096	21.796	101,03
-	Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	738,00	738,00	754,8	738,0	102,28
	Năng suất	Tạ/ha	56,41	56,64	56,10	56,64	99,46
	Sản Lượng	Tấn	4.162,91	4.180,04	4.234,8	4.180,0	101,73
-	Lúa mùa: Diện tích	Ha	3.750,00	3.750,00	3.743,5	3.746,0	99,83
	Năng suất	Tạ/ha	46,66	46,67	47,31	46,72	101,40
	Sản Lượng	Tấn	17.496,53	17.500,01	17.710,6	17.500,0	101,22
-	Lúa nương: Diện tích	Ha	173,00	100,00	125,0	97,0	72,25
	Năng suất	Tạ/ha	12,22	12,01	12,02	12,0	98,33
	Sản Lượng	Tấn	211,41	120,05	150,2	116,3	71,05
-	DT lúa hàng hóa tập trung	Ha	231,70	160,00	177,25	170,0	76,50
	Năng suất	Tạ/ha	45,92	45,9	45,9	45,9	99,99
	Sản Lượng	Tấn	1.063,93	735	813,6	780,3	76,47
2	Ngô cả năm: Diện tích	Ha	3.994,00	3.770	3.773	3.606	94,47
	Năng suất	Tạ/ha	37,81	38,83	38,35	39,04	101,45
	Sản lượng	Tấn	15.100	14.640	14.472	14.078	95,84
-	Ngô xuân hè: Diện tích	Ha	3.484	3.484	3.484,0	3.406,0	100,00
	Năng suất	Tạ/ha	39,54	39,55	39,04	39,6	98,74
	Sản Lượng	Tấn	13.775	13.780	13.601,8	13.476,4	98,74
-	Ngô thu đông: Diện tích	Ha	510	286	289,2	200,0	56,71
	Năng suất	Tạ/ha	25,98	30,07	30,09	30,09	115,82
	Sản Lượng	Tấn	1.325	860	870,2	601,9	65,68
3	Cây ăn quả	Ha	3.898,0	3.928,0	3.928,0	3.788	100,77
-	Sản lượng cây ăn quả	Tấn	38.989	30.800	30.800,0	28.000,00	79,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022
-	Diện tích trồng mới	Ha	139,21	30,00	183,0	105,0	131,46
II	Cây công nghiệp lâu năm		-				
1	Cây chè: diện tích	Ha	688,79	739	754,20	784,20	109,50
	Trong đó: Trồng mới	Ha	138,00	50,00	65,41	30,0	47,40
-	Diện tích chè kinh doanh	Ha	100,00	189,00	189,0	256,0	189,00
	Năng suất	Tạ/ha	38,57	26,5	26,5	30,5	68,60
	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	385,65	500,00	500,0	782	129,65
2	Cây cao su: Diện tích	Ha	1.365,41	1.365,41	1.365,32	1.365,32	99,99
	Sản lượng mù cao su	Tấn					
III	Chăn nuôi						
1	Tổng đàn gia súc	Con	37.049	45.140	45.140	44.367	121,84
-	Đàn trâu	Con	10.102	10.200	10.200	10.254	100,97
-	Đàn bò	Con	1.015	1.040	1.040	1.386	102,46
-	Đàn lợn	Con	25.932	33.900	33.900	32.727	130,73
2	Tốc độ tăng đàn gia súc	%	5,0	5,0	5,0	5,0	100,00
3	Tổng đàn gia cầm	1.000 con	168.971	201	201,0	201,0	0,12
4	Thịt hơi các loại	Tấn	2.099	2.114	2.650	2.637	126,23
	Trong đó: Thịt lợn	Tấn	1.531	1.596	2.014	1.992	131,54
IV	THỦY SẢN						
1	Diện tích nuôi trồng	Ha	43,00	43,00	43,46	43,46	101,07
2	Sản lượng đánh bắt, nuôi trồng	Tấn	111,00	112,00	122,0	129,0	109,90
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	71	71	70,2	69,2	98,86
	- Sản lượng đánh bắt	Tấn	5	4	3,8	3,8	76,00
	- Nuôi cá nước lạnh	Tấn	35	37	48,0	56,0	137,14
	+ Số cơ sở	Cơ sở	4	4	32	32	800,00
	+ Thể tích nuôi	M3	3.587	3.587	8.600	8.800	239,75
V	LÂM NGHIỆP						
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%	44,21	44,5	44,30	44,36	100,21
2	Tổng DT rừng hiện có	Ha	46.479,5	46.673	46.629,59	46.692,59	100,32
	<i>Trong đó diện tích rừng trồng mới</i>	<i>Ha</i>	<i>192,67</i>	<i>300,00</i>	<i>226,79</i>	<i>75</i>	117,71
-	Rừng sản xuất	Ha	174,67	290,00	220,4	75	126,19
	Trong đó: Cây Quế	Ha	146,30	240,00	208,60	75	142,58
	Cây lâm nghiệp khác		28,37	50,00	11,81	-	41,63

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh Ước TH năm 2023/TH 2022
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
-	Rừng phòng hộ	Ha	18,00	10,00	6,38	-	35,44
2.1	Rừng tự nhiên	Ha	43.432,29	43.439,00	43.552,25	43.615,25	100,28
-	Rừng đặc dụng	Ha	-	-	-	-	
-	Rừng phòng hộ	Ha	36.308,94	36.293,00	31.132,52	31.182,52	85,74
-	Rừng sản xuất	Ha	7.123,35	7.146,00	12.419,73	12.432,73	174,35
2.2	Rừng trồng	Ha	1.681,80	1.868,63	1.417,22	1.417,22	84,27
-	Rừng đặc dụng	Ha	-	-			
-	Rừng phòng hộ	Ha	525,57	637,00	159,72	159,72	30,39
-	Rừng sản xuất	Ha	1.156,23	1.231,63	1.257,50	1.257,50	108,76
2.3	Cây Mắc ca (Tổng diện tích)	Ha	432,51	432,51			-
	Trong đó trồng mới	Ha	155,51	-			
3	Khoản bảo vệ rừng	Ha	44.897,57	44.988,57	44.988,57	44.988,57	100,20
VI	PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN						
1	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	88,8	89,0	89,0	90,0	100,23
2	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	87,8	87,8	87,8	88,0	100,00
V	CHỈ TIÊU NÔNG THÔN MỚI						
1	Thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về NTM	Xã	16,00	16,00	16	16	100,00
4	Tỷ lệ số xã đạt tiêu chuẩn NTM	%	25,00	25,00	25	25	100,00
-	Bình quân tiêu chí trên xã	Tiêu chí/xã	9,94	10,81	11,25	13,25	113,18
-	Giữ vững xã đạt chuẩn NTM	Xã	4,00	4,00	4	4	100,00
-	Số xã đạt từ 15-18 tiêu chí	Xã	-	-	-	1	
-	Số xã đạt từ 10-14 tiêu chí	Xã	-	3,00	3	9	
-	Số xã đạt từ từ 5-9 tiêu chí	Xã	-	9,00	9	2	

th (%)	Ghi chú
Ước TH năm 2023/KH 2023	
100,35	
101,36	
98,85	
100,77	
100,58	
101,36	
102,28	
99,06	
101,31	
99,83	
101,38	
101,20	
125,00	
100,09	
125,11	
110,78	
100,00	
110,74	
100,08	
98,77	
98,85	
100,00	
98,71	
98,71	
101,12	
100,07	
101,19	
100,00	
100,00	

th (%)	Ghi chú
Ước TH năm 2023/KH 2023	
610,00	
102,09	
130,82	
100,00	
100,00	
100,00	
99,99	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	
99,98	
125,33	
126,20	
101,07	
108,92	
98,86	
95,00	
129,73	
800,00	
239,75	
99,56	
99,91	
75,60	
76,00	
86,92	
23,62	

th (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
63,80	
100,26	
85,78	
173,80	
75,84	
25,07	
102,10	
-	
100,00	
100,00	
99,97	
100,00	
100,00	
104,05	
100,00	
100,00	
100,00	

Biểu số 3

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Báo cáo số: 582 /BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh Ước TH năm 2023/TH 2022
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
I	Giá trị sản xuất công nghiệp	Tỷ đồng	409,75	564,90	564,90	670,90	137,9
1	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng			-	-	
-	Quốc doanh Trung ương	Tỷ đồng			-	-	
-	Quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	6,69	7,00	7,00	7,00	104,6
-	CN ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	403	557,90	557,90	663,90	138,4
2	Phân theo ngành công nghiệp	Tỷ đồng	409,753	564,896	564,896	670,900	137,9
-	Công nghiệp khai khoáng	Tỷ đồng	15,35	23,796	23,796	24,300	155,0
-	Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	91,111	91,500	91,500	92,600	100,4
-	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	Tỷ đồng	296,600	442,600	442,600	547,000	149,2
-	Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	6,69	7,00	7,00	7,00	104,6
II	Một số sản phẩm chủ yếu						
1	Điện sản xuất	Tr. kwh	295,00	448,00	448,00	564,00	151,9
2	Đá xây dựng	m3	95.300	95.300	95.300	95.000	100,0
3	Chè khô các loại	Tấn	23	23	23	23	100,0
4	Gạch xây các loại	1000 viên	17.000	17.000	17.000	17.000	100,0
5	Nước máy sản xuất	1.000 m3	480	480	489	489	101,9
6	Cát xây dựng	1.000 m3	25	30	30	30	120,0
III	Hạ tầng điện lưới						
-	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia	%	99,50	99,80	99,80	99,80	0,3
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,50	99,80	99,80	99,80	0,3

ình %	Ghi chú
Ước TH năm 2023/KH 2023	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
101,9	
100,0	
0,0	
0,0	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI - DU LỊCH - XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Báo cáo số: 582 /BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh Ước TH năm 2023/TH 2022
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
I	Tổng mức bán lẻ HH và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (giá hiện hành)	Tỷ đồng	457,65	462,36	462,36	464,00	101,03
	Phân theo ngành kinh tế						
-	Thương nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	371,2	375,5	375,5	376,0	101,14
-	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	Tỷ đồng	63,4	63,4	63,4	65,0	100,00
-	Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	Tỷ đồng	18,00	18,50	18,50	18,00	102,78
-	Dịch vụ khác	Tỷ đồng	5	5	5	5	100,00
II	Khách sạn - nhà hàng - dịch vụ du lịch						
1	Mạng lưới						
-	Số Khách sạn	Cái	10	10	10	10	100,00
	Trong đó: Khách sạn 3 sao trở lên	Cái	1	1	1	1	100,00
-	Số phòng khách sạn	Phòng	30	31	69	69	230,00
	Công suất sử dụng phòng	%	64,0	70	70	80	109,38
-	Nhà hàng	Cái	26	26	28	28	107,69
2	Tổng lượt khách du lịch	lượt người	30.000	32.400	37.000	40.700	123,33
-	Tổng lượt khách du lịch tăng mỗi năm	%	50,0	8,0	14,2	10,0	(35,80)
	Trong đó:						
-	Khách quốc tế	Lượt người	2000	2.500	3.000	5.000	150,00
	+ Ngày lưu trú/ khách quốc tế	Ngày	1,5	1,5	2	2	100,00
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách quốc tế	Triệu đồng	1	1	1	2	100,00
-	Khách nội địa	Lượt người	28.000	24.500	34.000	45.000	121,43
	+Ngày lưu trú/ khách nội địa	Ngày	1,5	1,5	2	2	100,00
	+ Mức chi tiêu trong ngày/khách nội địa	Triệu đồng	1	1	1	2	100,00
3	Doanh thu ngành du lịch	Tỷ đồng	18,0	18,5	18,5	20,0	102,78

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022
	+ Khách quốc tế	Tỷ đồng	3,0	4	4	5	133,33
	+ Khách nội địa	Tỷ đồng	15	16	15	15	96,67
III	Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu	Triệu USD	41,43	34,60	27,00	27,00	65,17
	Tốc độ tăng	%	(12,01)	(16,49)	(21,96)	-	(9,95)
1	Giá trị hàng xuất khẩu	Triệu USD	11	14	11	11	96,24
-	Giá trị xuất khẩu của tỉnh khác qua địa bàn	Triệu USD	5,00	7,00	9,00	9,00	180,00
-	Giá trị xuất khẩu của địa phương	Triệu USD	6,43	6,60	2,00	2,00	31,10
-	Tốc độ tăng	%	(50,00)	2,6	(69,69)	-	(19,69)
	Một số mặt hàng chủ yếu :						
	+ Chè	Triệu USD	0,10	0,12			-
	Khối lượng	Tấn	23,00	24,00			-
	+ Hàng hóa khác (Ngô, chuối lá, sắn)	Triệu USD	5,3	5,5	2,0	2,0	37,74
2	Giá trị hàng nhập khẩu	Triệu USD	35,0	28,0	25,0	25,0	71,43
-	Tốc độ tăng	%	(15,00)	(20,00)	(10,7)	-	(5,00)
IV	Vận tải						
1	Vận tải hàng hóa						
-	Khối lượng hàng hoá vận chuyển	1.000 Tấn	260	260	260	280	100,00
-	Khối lượng hàng hoá luân chuyển	1.000Tấn/Km	7.600	7.600	7.600	7.800	100,00
2	Vận tải hành khách				0	0	
-	Khối lượng hành khách vận chuyển	1.000. HK	400	400	400	500	100,00
-	Khối lượng hành khách luân chuyển	1.000 HK/Km	5.500	5.500	5.500	5.700	100,00

th (%)	Ghi chú
Ước TH năm 2023/KH 2023	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	
222,58	
100,00	
107,69	
114,20	
6,20	
120,00	
100,00	
100,00	
138,78	
100,00	
100,00	
100,00	

th (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
100,00	
90,63	
78,04	
(5,47)	
80,89	
128,57	
30,31	
(72,30)	
-	
-	
36,36	
89,29	
9,29	
100,00	
100,00	
100,00	
100,00	

CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM

(Kèm theo Báo cáo số: 582/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh Ước TH năm 2023/TH 2022
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
I	Xoá đói giảm nghèo						
1	Tổng số hộ	Hộ	17.445	17.711	17.711	17.983	101,5
2	Số hộ nghèo	Hộ	7.642	6.819	6.819	5.948	89,2
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%	43,81	38,50	38,50	33,08	-5,3
	Trong đó: Tỷ lệ hộ nghèo DTTS	%	99,5	99,57	99,57	99,57	0,0
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	4,62	5,30	5,30	5,40	0,7
5	Số hộ thoát nghèo	Hộ	935	893	893	931	95,5
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	3.007	2.409	2.409	2.324	80,1
7	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	17,24	13,60	13,60	12,92	-3,6
8	Số hộ tái nghèo và phát sinh mới	Hộ	215	70	70	60	32,6
II	Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng thiết yếu						
-	Tổng số xã, phường, thị trấn toàn huyện	Xã	17	17	17	17	100,0
-	Tổng số xã toàn huyện	Xã	16	16	16	16	100,0
	Trong đó: + Số xã đặc biệt khó khăn	Xã	12	12	12	12	100,0
-	Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã	Xã	16	16	16	16	100,0
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Số xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	Xã	16	16	16	16	100,0
	+ Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã mặt đường được cứng hóa	%	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0
	Tỷ lệ thôn, bản có đường xe máy hoặc ô tô đi lại thuận lợi	%	98,8	98,8	98,8	98,8	100,0
-	Số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (tính theo số hợp đồng lắp đặt mua bán điện)	Hộ	18.503	18.718	18.718	18.718	101,2
-	Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia	%	99,50	99,80	99,80	99,80	100,3
III	Bảo hiểm						
1	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	3.300	3.366	3.050	3.203	92,4
2	Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.100	1.450	700	735	63,6
3	Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.614	2.631	2.402	2.522	91,9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh Ước TH năm 2023/TH 2022
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
4	Số người tham gia BHYT (có ước tính thêm số đối tượng quân đội, công an tham gia tại BHXH bộ Quốc phòng)	Người	75.254	80.865	75.254	79.017	100,0
IV	Tạo việc làm						
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	52.514	53.414	53.414	54.342	101,7
	Tỷ lệ so với dân số	%	62,7	62,7	62,7	62,7	100,0
-	Số lao động chia theo khu vực						
	+ Lao động thành thị	Người	3.781	3.834	3.834	3.887	101,4
	+ Lao động nông thôn	Người	48.733	49.580	49.580	50.455	101,7
2	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	51.898	52.789	52.789	53.712	101,7
	Cơ cấu lao động						
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	70,0	66,0	66,0	64,0	-4,0
-	Công nghiệp và xây dựng	%	12,0	14,0	14,0	15,0	2,0
-	Dịch vụ	%	18,0	20,0	20,0	21,0	2,0
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	48,8	51,0	51,3	53,5	2,5
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	1.286	1.070	1.700	1.000	132,2
	Trong đó: Lao động nữ	Người	765	450	765	450	100,0
5	Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,50	3,50	2,50	2,30	1,0
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thất nghiệp khu vực thành thị	%	3,50	3,50	2,50	2,30	1,0
6	Tỷ lệ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,00	3,00	2,00	1,80	1,0
	Trong đó: Tỷ lệ nữ thiếu việc làm khu vực nông thôn	%	3,00	3,00	2,00	1,80	1,0
7	Số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Người	215	60	100	60	46,5
V	Đào tạo mới trong năm						
	Số lao động được đào tạo nghề trong năm	Người	1.208	1.200	1.260	1.200	104,3
	Trong đó:						
	+ Đào tạo nghề sơ cấp và dạy nghề thường xuyên (dưới 3 tháng)	Người	1.208	1.200	1.260	1.200	104,3
	+ Đào tạo cao trung cấp, cao đẳng	Người					
VI	Trật tự an toàn xã hội						
-	Số lượt người được cai nghiện ma túy. Trong đó:	Lượt Người	29	15	24	15	82,8

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
	+ Cai tại Trung tâm điều trị cai nghiện bắt buộc tỉnh Lai Châu (bao gồm cả cai tự nguyện và bắt buộc)	Lượt Người	29	15	24	15	82,8
	+ Cai tại trại tạm giam công an tỉnh	Lượt Người					
-	Điều trị thay thế các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc Methadone	Lượt Người	460	460	432	432	93,9
VII	TRẺ EM						
1	Xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em (lũy kế)	Xã	17	17	13	12	76,5
	Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn xã, phường phù hợp với trẻ em	%	100	100	76	71	76,0
2	Tỷ lệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được chăm sóc	%	100	100	90	85	90,0

h (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
100,0	
100,0	
0,0	
0,0	
0,0	
100,0	
100,0	
0,000	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
0,0	
100,0	
100,0	
100,0	
90,6	
48,3	
91,3	

h (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
93,1	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
0,0	
0,0	
0,0	
0,3	
158,9	
170,0	
1,0	
1,0	
1,0	
1,0	
166,7	
105,0	
105,0	
160,0	

h (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
160,0	
93,9	
76,5	
76,0	
90,0	

Biểu số 7

CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VÀ KINH TẾ TẬP THỂ*(Kèm theo Báo cáo số: 582/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh Ước TH năm 2023/TH 2022
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		
A	PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẬP THỂ						
I	Hợp tác xã						
1	Tổng số hợp tác xã	HTX	42	43	43	43	102
	Trong đó:						
	- Số HTX Thành lập mới	HTX	11	3	3	2	27
	- Số HTX giải thể	HTX	2	2	2	2	100
3	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	394	401	401	408	102
4	Tổng số lao động trong HTX	Người	562	577	577	580	103
	Trong đó: số lao động là thành viên HTX	Người	336	342	342	345	102
5	Tổng doanh thu của hợp tác xã	Triệu đồng	21.773	22.110	22.110	22.550	102
	Trong đó: doanh thu cung ứng cho xã viên	Triệu đồng	16.128	16.820	16.820	17.320	104
6	Thu nhập bình quân người lao động HTX	Triệu đồng/năm	48	50	50	55	104

th (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
100	
100	
100	
100	
100	
100	
100	
100	
100	
100	

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ - GIA ĐÌNH & TRẺ EM

(Kèm theo Báo cáo số: 582 /BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	Ước TH năm 2023/KH 2023
1	Dân số							
	- Dân số trung bình	Người	83.731	84.680	85.323	86.345	101,9	100,76
	Trong đó :				-	-		
	+ Dân số thành thị	Người	5.596	5.846	5.645	5.720	100,9	96,56
	+ Dân số nông thôn	Người	78.135	78.834	79.678	80.625	102,0	101,07
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi			-	-		
-	Dân số là dân tộc thiểu số	Người	78.707	79.527	81.113	82.025	103,1	101,99
-	Tỷ lệ tăng dân số	%	1,10	1,13	1,26	1,20	0,2	0,13
-	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	2,03	0,50	1,59	0,50	(0,4)	1,09
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	13,04	15,50	11,31	11,00	(1,7)	(4,19)
-	Tỷ số giới tính khi sinh (số bé trai so với 100 bé gái)	%			-	-		
2	Kế hoạch hoá gia đình				-	-		
	- Tỷ lệ các cặp vợ chồng thực hiện các biện pháp tránh thai	%	67,00	67,50	66,50	67,00	(0,5)	(1,00)
	- Tỷ lệ các bà mẹ sinh con thứ 3 trở lên so với tổng số bà mẹ sinh con trong năm	%	21,80	16,00	22,00	16,00	0,2	6,00

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số: 582 /BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	Ước TH năm 2023/KH 2023
I	Cơ sở y tế và giường bệnh							
1	Số cơ sở y tế quốc lập	Cơ sở	18	18	18	18	100,00	100,0
-	Bệnh viện đa khoa tỉnh	BV						
-	Bệnh viện chuyên khoa	BV						
-	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	TT						
-	Trung tâm y tế huyện/thành phố	TT	1	1	1	1	100,00	100,0
-	Phòng khám đa khoa khu vực	PK	2	2	2	2	100,00	100,0
-	Trạm y tế xã/phường/thị trấn	Trạm	15	15	15	15	100,00	100,0
-	Tỷ lệ trạm y tế xã được xây dựng kiên cố	%	86,67	100,00	100	100	115,38	100,0
2	Cơ sở y tế tư nhân	Cơ sở						
3	Tổng số giường bệnh quốc lập toàn tỉnh	Giường						
-	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường						
-	Giường bệnh tuyến huyện	Giường	130	130	130	130	100,00	100,0
	+ Giường bệnh tại Bệnh viện/Trung tâm y tế huyện	Giường	100	100	100	100	100,00	100,0
	+ Giường Phòng khám đa khoa khu vực	Giường	30	30	30	30	100,00	100,0
4	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	15,53	15,53	15,23	15,05	98,07	98,1
II	Nhân lực y tế							
1	Tổng số cán bộ toàn ngành	Người	288	288	268	288	93,06	93,1
	Trong đó:							
1.1	Bác sỹ	Người	50	56	57	60	114,00	101,8
	Số bác sỹ/vạn dân	1/10,000	5,97	6,60	6,68	6,90	111,89	101,2
1.2	Dược sỹ đại học	Người	14	14	19	21	135,71	135,7
	Tỷ lệ dược sỹ/vạn dân	1/10.000	1,67	2,87	2,22	2,43	132,93	77,4
2	Tỷ lệ Trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ (biên chế tại trạm)	%	41,18	58,80	70,6	76,47	29,42	11,8
3	Tỷ lệ thôn, bản có nhân viên y tế thôn bản hoạt động	%	93,6	100	94,1	97	0,54	-5,9
	Số thôn, bản	Thôn, bản	170	170	170	170	100,00	100,0
	Số thôn, bản có nhân viên y tế thôn, bản hoạt động	Thôn, bản	160	160	160	165	100,00	100,0
III	Một số chỉ tiêu tổng hợp							
1	Số xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã	Xã	14	14	14	15	100,00	100,0

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Báo cáo số: 582/BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	Ước TH năm 2023/KH 2023
I	Tổng số học sinh	Cháu	25.272	25.554	25.428	25.112	100,6	99,5
1	Hệ mầm non	Cháu	6.418	6.435	6.290	6.185	98,0	97,7
2	Hệ phổ thông	H/sinh	18.704	18.969	18.940	18.681	101,3	99,8
	T. đó: H/s các trường Phổ thông dân tộc NT tỉnh, huyện	H/sinh	250	250	292	280	116,8	116,8
	Chia theo bậc học							
-	Tiểu học	H/sinh	10.171	10.228	9.960	9.452	97,9	97,4
-	Trung học cơ sở	H/sinh	6.968	7.092	7.388	7.587	106,0	104,2
-	Trung học Phổ thông		1.565	1.649	1.592	1.642	101,7	96,5
3	Giáo dục thường xuyên	H/sinh	150	150	198	246	132,0	132,0
II	Tổng số học sinh là dân tộc thiểu số	H/sinh	23.254	23.203	23.443	23.558	100,8	101,0
	Chia ra:							
-	Mầm non	H/sinh	5.967	5.617	5.864	5.958	98,3	104,4
-	Tiểu học	H/sinh	9.451	9.298	9.260	8.964	98,0	99,6
-	Trung học cơ sở	H/sinh	6.500	6.699	6.923	7.201	106,5	103,3
-	Trung học phổ thông	H/sinh	1.336	1.589	1.396	1.435	104,5	87,9
III	Hướng nghiệp dạy nghề cho h/sinh PT	H/sinh	465	723	465	450	100,0	64,3
IV	Phổ cập giáo dục							
1	Giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục Mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã	17	17	17	17	100,0	100,0
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 2	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-	0,0
3	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTH mức độ 3	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-	0,0
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 1	%	100,0	100,0	100,0	100,0	-	0,0
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập GDTHCS mức độ 2	%	94,1	94,1	94,1	88,2	-	0,0
V	Tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi đến trường							
1	Tỷ lệ học sinh mẫu giáo đến trường	%	98,5	98,5	99,6	98,5	1,1	1,1
2	Tỷ lệ tỷ lệ học sinh trong độ tuổi tiểu học đến trường	%	99,5	99,5	99,5	99,5	-	0,0
3	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học cơ sở đến trường	%	96,5	96,5	96,5	96,5	-	0,0
4	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi trung học phổ thông đến trường	%	54,0	54,2	57,3	55,0	3,3	3,1
VI	Tổng số giáo viên	Người	1.550	1.583	1.478	1.558	95,4	93,4
	Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%	93,0	97,0	93,0	97,0	100,0	95,9

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	Ước TH năm 2023/KH 2023
1	Cấp mầm non	Người	450	475	433	454	96,2	91,2
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	96,5	98,1	98,2	98,7	101,7	100,1
2	Cấp Tiểu học	Người	623	616	608	609	97,6	98,7
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	86,9	94,6	95,2	96,4	109,6	100,7
3	Cấp Trung học cơ sở	Người	389	390	343	390	88,2	87,9
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	95,5	98,2	98,3	98,7	102,9	100,1
4	Cấp Trung học phổ thông	Người	78	92	84	94	107,7	91,3
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
5	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Người	10	10	10	11	100,0	100,0
	<i>Trong đó: Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
VII	Tổng số trường học	Trường	52	52	52	52	100,0	100,0
-	Trong đó: Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, huyện	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0
-	Trường mầm non	Trường	17	17	17	17	100,0	100,0
-	Trường phổ thông tiểu học	Trường	13	13	13	13	100,0	100,0
-	Trường phổ thông cơ sở (cấp 1; 2)	Trường	5	5	5	5	100,0	100,0
-	Trường trung học cơ sở (cấp 2)	Trường	13	13	13	13	100,0	100,0
-	Trường trung học phổ thông (cấp 3+các trường Phổ thông dân tộc nội trú huyện)	Trường	3	3	3	3	100,0	100,0
-	Trung tâm giáo dục thường xuyên	Trường	1	1	1	1	100,0	100,0
-	Tỷ lệ trường học được xây dựng kiên cố	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
VIII	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường	22	25	25	27	113,6	100,0
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	43,14	49,02	49,0	52,9	113,6	100,0
	+ Cấp mầm non	%	23,53	35,29	35,3	47,1	150,0	100,0
	+ Cấp Tiểu học	%	53,85	53,85	53,8	53,8	99,9	99,9
	+ Cấp Trung học cơ sở	%	50,0	55,6	55,6	55,6	111,2	100,1
	+ Cấp Trung học phổ thông		66,67	66,67	66,7	66,7	100,0	100,0
-	Trong đó: Công nhận mới trong năm	Trường	4	3	3	2	75,0	100,0
	+ Cấp mầm non	Trường	1	2	2	2	200,0	100,0
	+ Cấp Tiểu học	Trường	2	-			-	
	+ Cấp Trung học cơ sở	Trường	-	1	1			100,0
	+ Cấp Trung học phổ thông		1				-	
IX	Tổng số phòng học	Phòng	1.253	1.335	1.288	1.302	102,8	96,5
	<i>Tr.đó: Tỷ lệ kiên cố hóa, bán kiên cố</i>	%	96,2	96,5	97,1	98,9	100,9	100,6
	+ Cấp mầm non	Phòng	360	364	363	364	100,8	99,7

CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA THÔNG TIN

(Kèm theo Báo cáo số: 582 /BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022
A	VĂN HÓA - THÔNG TIN						
I	Mục tiêu, chỉ tiêu hoạt động						
1	Điện ảnh						
-	Tổng số buổi hoạt động nhà nước tài trợ	Buổi	105	105	105	107	100,0
	Trong đó: + Số buổi chiếu vùng III	Buổi	105	105	105	107	100,0
	+ Số buổi chiếu phục vụ chính trị	Buổi					
2	Nghệ thuật biểu diễn						
-	Số đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp	Đơn vị	1	1	1	1	100,0
-	Số buổi biểu diễn	Buổi	10	10	10	10	100,0
	Trong đó: Biểu diễn phục vụ vùng cao	Buổi	8	8	8	8	100,0
3	Nghệ thuật quần chúng						
	Tổng số buổi Hướng dẫn xây dựng Đội văn nghệ ở cơ sở	Buổi					
	Trong đó: - Cấp tỉnh	Buổi					
	- Các huyện, thành phố	Buổi					
4	Thông tin lưu động						
-	Tổng số đội thông tin lưu động	Đội	1	1	1	1	100,0
-	Số buổi hoạt động	Buổi	87	87	87	88	100,0
	Trong đó: - Đội TTLĐ tỉnh	Buổi	12	12	12	12	100,0
	- Các huyện, thị	Buổi	75	75	75	76	100,0
5	Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"						
-	Số bản, khu phố đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Bản, khu phố	161	162	162	163	100,6
	Trong đó: Số bản, khu phố được công nhận trong năm	Bản, khu phố	143	136	136	137	95,1
-	Tỷ lệ số bản, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	83,6	79,5	79,5	80,1	95,1
-	Số hộ đăng ký tiêu chuẩn gia đình VH	Hộ	15.220	15.378	15.378	15.500	101,0
	Trong đó: Số hộ được công nhận	Hộ	14.175	14.453	14.500	15.000	102,3
-	Tỷ lệ hộ, gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	81,3	81,6	83,1	85,9	102,2
-	Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đăng ký tiêu chuẩn VH trong năm	Cơ quan, đơn vị	132	132	133	133	100,8
	Trong đó: Số cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp được công nhận trong năm	Cơ quan, đơn vị	129	130	130	131	100,8

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022
-	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn văn hóa	%	97,7	98,0	97,7	98,4	100,0
6	Thư viện						
	- Số sách mới	Bản	100	100	100	100	100,0
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản					
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	100	100	100	100	100,0
-	Tổng số sách có trong thư viện	Bản	7.850	7.950	7.950	8.050	101,3
	Trong đó: + Thư viện tỉnh	Bản					
	+ Thư viện huyện, thành phố	Bản	7.850	7.950	7.950	8.050	101,3
7	Bảo tồn, bảo tàng						
-	Số hiện vật có đến cuối năm	Hiện vật					
	Trong đó: Suu tầm mới	Hiện vật					
-	Số di tích đã được xếp hạng	Di tích	8	8	8	8	100,0
II	Cơ sở vật chất cho hoạt động VH TT						
1	Số đội chiếu bóng vùng cao	Đội					
2	Số nhà văn hoá trên địa bàn	Nhà					
	Trong đó: + Tỉnh quản lý	Nhà					
	+ Huyện, thành phố quản lý	Nhà					
	+ Xã, phường quản lý	Nhà	14	14	13	13	92,9
	+ Thôn, bản, tổ dân phố	Nhà	124	132	139	142	112,1
	Tỷ lệ thôn, bản, khu dân cư có nhà văn hóa	%	72,5	90,0	81,7	83,1	112,7
B	THỂ DỤC - THỂ THAO						
1	Số người tham gia luyện tập thể thao thường xuyên	Người	28.172	29.000	29.000	29.020	102,9
-	Tỷ lệ so với dân số	%	33,5	33,8	33,8	34,0	100,9
2	Số gia đình được công nhận là gia đình thể thao	Gia đình	2.750	2.800	2.800	2.810	101,8
3	Số câu lạc bộ thể dục thể thao cơ sở	CLB	36	38	38	40	105,6
4	Cơ sở thi đấu TDTT đúng tiêu chuẩn						
-	Sân vận động	Sân	1	1	1	1	100,0
-	Nhà luyện tập thể thao	Nhà	13	13	13	13	100,0

nh (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,3	
101,8	
100,8	
100,0	

nh (%)	
Ước TH năm 2023/KH 2023	Ghi chú
99,7	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
92,9	
105,3	
90,8	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH*(Kèm theo Báo cáo số: 582 /BC-UBND ngày 19 tháng 10 năm 2023 của UBND huyện)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	TH năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh (%)	
				Kế hoạch	Ước Thực hiện cả năm		Ước TH năm 2023/TH 2022	Ước TH năm 2023/KH 2023
1	Viễn thông							
-	Tổng số trạm BTS	Trạm	106	110	110	110	103,8	100,0
-	Tổng số thuê bao điện thoại	Thuê bao	40.477	52.121	52.121	53.000	128,8	100,0
-	Tổng số thuê bao Internet	Thuê bao	5.760	5.457	5.457	5.500	94,7	100,0
-	Số xã có mạng Internet	Xã	16	16	16	16	100,0	100,0
2	Phát thanh - Truyền hình							
2.1	<i>Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh</i>	%	90	92	92	95	102,2	100,0
2.2	Tổng số giờ phát thanh	Giờ	23.500	23.500	23.500	23.500	100,0	100,0
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ						
	+ Đài huyện	Giờ	23.500	23.500	23.500	23.500	100,0	100,0
-	Số giờ phát thanh các đài tự sản xuất	Giờ	300	300	300	350	100,0	100,0
	Trong đó: + Đài tỉnh	Giờ						
	+ Đài huyện	Giờ	300	300	300	350	100,0	100,0
2.3	Tổng số giờ phát sóng truyền hình	Chương trình	54	54	54	54	100,0	100,0
3	Tổng số trạm phát sóng FM huyện, xã	Trạm	17	17	17	17	100,0	100,0

